

Bản án số: **198/2023/HS-PT**
Ngày: 19-6-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trương Công Thi**
Các Thẩm phán: ông **Phạm Việt Cường**
 ông **Nguyễn Chí Công**

Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Nam Anh** - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 59/2023/TLPT-HS ngày 01 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Phạm Thị B và đồng phạm về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2022/HS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Thị B, sinh năm: 1959 tại Bình Định; nơi ĐKNKTT: Tổ 35, KV G, P.Đ, Tp ., tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn Đ (chết); con bà: Đặng Thị M (chết); chồng: Phan Lâm H (bị cáo trong vụ án), con: Có 03 người, lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 15/7/2016. Có mặt.

2. Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1967 tại Bình Định; nơi ĐKNKTT: Tổ H, KV 2, P.T, Tp ., tỉnh Bình Định; chỗ ở: A N, Tp ., Bình Định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn Đ (chết); con bà: Đặng Thị M (chết); chồng: Nguyễn Trung T1, sinh năm 1967, con: Có 01 người sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/7/2017. Có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo:

Bào chữa cho bị cáo Phạm Thị B: Ông Hồ Nguyên L - Luật sư hoạt động tại Công ty TNHH MTV T10 –Đoàn luật sư T11.

Địa chỉ: C N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Thu T: Ông Nguyễn Văn Đ1 – Luật sư hoạt động tại công ty L1 – Đoàn luật sư T11.

Địa chỉ: Số A khu M, phường C, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bị hại:Ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh B3.

+ Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – Giám đốc Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh B3.

+ Đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Tuấn M1– Trưởng phòng N4 – Chi nhánh B3 theo văn bản ủy quyền số 848/UQ-VCB-BĐ ngày 22/12/2021 của Giám đốc Ngân hàng TMCP N4 – Chi nhánh B3. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại: Ông Võ Hồng N và ông Nguyễn Thế V – Luật sư hoạt động tại Công ty TNHH MTV N5 – Đoàn luật sư tỉnh Bình Định. Đều có mặt.

Địa chỉ: E H, thành phố Q, tỉnh Bình Định

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo

Công ty TNHH T12.

Đại diện hợp pháp cho công ty TNHH T12: Ông Phan Thái Anh M2; cư trú tại: Lô C- Khu C, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH T12: Ông Huỳnh Ngô Tường B1 – Hội viên Hội luật gia sinh hoạt tại Chi hội luật gia Trung tâm tư vấn pháp luật tại thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Địa chỉ: C N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T3, sinh năm: 1954. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: 38 P, Tp ., Bình Định.

2. Ông Nguyễn Duy S, sinh năm: 1977. Có mặt.

Nơi cư trú: 238 D, Tp ., Bình Định.

3. Bà Trần Thị Tường V1, sinh năm: 1986. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Lô B L, P.H, Tp ., Bình Định.

4. Bà Phạm Thị Tuyết M3, sinh năm: 1961. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Nơi cư trú: Nhà số G, Khu biệt thự Đảo A Bắc sông H, P.Đ, Tp ., Bình Định.

5. Bà Phạm Thị M4, sinh năm: 1961. Vắng mặt.

Nơi cư trú: 423 Chung cư N, P . T, Q . T, thành phố C.

6. Bà Phạm Nhật C, sinh năm: 1984. Vắng mặt.

Nơi cư trú: 53/6 Nguyễn Thái H1, Tp ., Bình Định.

7. Bà Nguyễn Thị Ngọc N1, sinh năm: 1984; Nơi cư trú: 188 L, Tp ., Bình Định. Vắng mặt.

8. Ông Hồ Quang V2, sinh năm 1955; cư trú tại số A đường N, phường L, TP ., tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1978; cư trú tại số A đường T, KV A, phường Q, thành phố Q, Bình Định. Có mặt.

10. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1981; cư trú tại số B N, phường G, TP ., tỉnh Bình Định. Có mặt.

11. Ông Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1976; cư trú tại số T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định. Vắng mặt.

12. Ông Thái Văn N2, sinh năm 1960; Nơi cư trú: 06 T, thành phố Q, Bình Định. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ông Hoàng Tuấn M1, sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Số A L, P.L, thành phố Q, Bình Định. Có mặt.

14. Ông Lâm Văn D, sinh năm: 1970; Nơi cư trú: Tổ E, khu V, phường N, thành phố Q, Bình Định. Vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm: 1966; Nơi cư trú: Số B N, thành phố Q, Bình Định. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được xác định như sau:

Công ty TNHH T12 được thành lập vào ngày 17/7/2002 và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp giấy phép kinh doanh với ngành nghề: Sản xuất giấy xuất khẩu, chế biến hàng gỗ, mua bán gỗ nguyên liệu, dịch vụ cân điện tử ô tô, xây dựng, khai thác đá G và đá thạch anh, cho thuê kho bãi... Khi thành lập Công ty chỉ có hai thành viên góp vốn, gồm: Phan Lâm H góp vốn 54% và Phạm Thị B (vợ Hơ) góp vốn 46%. Từ ngày thành lập cho đến năm 2011, Công ty T12 có tuyển dụng 03 thành viên gồm Nguyễn Thành T7 kế toán, Phạm Nhật C kế toán, Nguyễn Thị Ngọc N1 kế toán tổng kê. Công ty đã 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và 02 lần đăng ký mẫu dấu với cơ quan có thẩm quyền. Lần đầu đăng ký mẫu con dấu có ký hiệu SĐKKD 3502000171, mang tên Công ty T12. Đến ngày 23/7/2012 thì Công ty TNHH T12 đăng ký mẫu dấu lần thứ 2 có ký hiệu MSDN 4100452913, mang tên Công ty T12 và được Phòng cảnh sát quản lý trật tự xã hội Công an tỉnh Bình Định thu con dấu cũ và cấp con dấu mới vào ngày 06/8/2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu số: 130 ngày 23/7/2012.

Để có vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, từ ngày 06/12/2007 đến ngày 23/9/2011 Công ty TNHH T12 có giao dịch vay vốn tại Ngân hàng TMCP N4- Chi nhánh Q (nay đổi tên thành Ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh B3 viết tắt là Ngân hàng N4) với 66 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn và 02 hợp đồng tín dụng trung hạn với tổng số tiền mà Ngân hàng giải ngân là 92.138.000.000 đồng. Công ty TNHH T12 đã tất toán được 56 hợp đồng tín dụng ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 74.390.000.000 đồng. Còn nợ lại 12 Hợp đồng tín dụng với số tiền nợ gốc là 17.748.000.000 đồng. (Trong đó nợ gốc của 02 Hợp đồng tín dụng trung hạn với số tiền là 2.848.000.000 đồng và nợ gốc của 10 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn là 14.900.000.000 đồng). Như vậy, trong thời gian vay vốn Công ty TNHH T12 đã trả được tiền gốc của 12 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn và trung hạn với số tiền gốc là 3.892.514.041 đồng, còn nợ lại 13.855.485.959 đồng tiền gốc, nợ lãi là 15.166.348.895 đồng.

Để bảo đảm cho các khoản vay nêu trên, Công ty T12 (đại diện là vợ, chồng Phan Lâm H, Phạm Thị B) đã ký kết 07 hợp đồng thế chấp tài sản, gồm: Nhà làm việc; tường rào công ngõ; nhà thường trực; sân bê tông; nhà xưởng chính; 01 tủ tụ bù trọn bộ 280KVA; 01 tủ điện phân phối; 01 băng tải nguyên liệu; máy sản xuất dăm gỗ và các phụ kiện kèm theo; 01 băng tải; 50 cái container; xe cải tiến bánh hơi; hệ thống cân ô tô điện tử 60 tấn; Toàn bộ diện tích rừng trồng gỗ bạch đàn tại Lô B và Lô 03 diện tích 45.000m² tại xã M, huyện P; Ngôi nhà và Quyền sử dụng đất tại địa chỉ A H, phường T, thành phố Q; hệ thống băng tải và máng trượt nguyên liệu; Máy băm gỗ; Máy sàn rung kiểu N; Motor 250HP; tủ điện, tủ bù; Nhà để xe công nhân; Nhà xưởng cơ khí; Nhà ăn công nhân; Nhà xưởng CD đứng; Bể nước PCCC; Sân bê tông nội bộ; đường bê tông nội bộ; Nhà kho chứa nguyên liệu. Các tài sản này được Ngân hàng định giá khi cho vay là 19.510.000.000 đồng. Quá trình ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản thì có 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 04/01/2009 tại Điều 2 của Hợp đồng Ngân hàng không ghi nội dung để trống. Sau đó cán bộ ngân hàng đã tự ý ghi thêm nội dung tên đơn vị: Công ty TNHH T12; địa chỉ: Lô B, B4; diện tích: 25.020 m² ghi bằng chữ: Hai mươi lăm nghìn không trăm hai mươi mét vuông; Mục đích sử dụng: Đầu tư xây dựng nhà máy C3, chế biến lâm sản XK và tiêu thụ nội địa; Thời hạn sử dụng: Từ ngày 29/02/2004 đến hết ngày 31/12/2048; Nguồn gốc sử dụng thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng KCN. Và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012, chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định lý do Công ty TNHH T12 chưa hoàn tất hồ sơ các hạng mục để gửi cho Ngân hàng N4 để đăng ký giao dịch bảo đảm.

Do Công ty TNHH T12 để nợ quá hạn nên ngày 19/11/2013, Ngân hàng gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để yêu cầu Công ty T12 trả nợ và xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay của 12 hợp đồng tín dụng nói trên.

Trong quá trình Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết vụ kiện kinh doanh thương mại giữa Ngân hàng N4 và Công ty T12 thì Phan Lâm H cố tình không đến Tòa án để giải quyết vụ kiện. Đồng thời để chiếm đoạt số tiền vay nợ của Ngân hàng, Phan Lâm H (đại diện Công ty T12) đã dùng thủ đoạn

gian dối, bằng cách lập khống các tài liệu, chứng từ vay mượn tiền của bà Phạm Thị Thu T như Hợp đồng vay mượn tiền số 03, có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP612529 ngày 25/9/2009 do UBND tỉnh Bình Định cấp; Phiếu thu số 16 có chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc N1 và Phạm Nhật C kế toán của Công ty; Giấy giao nhận tiền; Biên bản bàn giao tài sản thế chấp cùng ngày 02/4/2010 với số tiền 10.000.000.000 đồng và ngày 18/11/2011 lập khống chứng từ vay tiền của Phạm Thị M4 gồm Hợp đồng vay mượn tiền số 05, có thể chấp tài sản gồm: Nhà kho nguyên liệu, vật kiến trúc xây dựng trên diện tích 15.011m²; Giấy giao nhận tiền; Biên bản bàn giao tài sản thế chấp; Phiếu thu số 28 có chữ ký của Nguyễn Thị Ngọc N1 và Phạm Nhật C cùng ngày 18/11/2011 với số tiền 3.000.000.000đ. Ngày 06/8/2014, bà M4 ủy quyền cho bà T sử dụng các tài liệu, chứng từ được lập khống để khởi kiện Công ty T12 tại Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn. Ngày 20/8/2014, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn thụ lý giải quyết hòa giải giữa các bên đương sự. Ngày 12/9/2014, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra Quyết định số 169/2014/QĐST-DS và số 170/2014/QĐST-DS ngày 12/9/2014 công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2014, Phạm Thị M4 có giấy ủy quyền cho bà Phạm Thị Thu T làm đơn yêu cầu chi Cục Thi hành án thành phố Quy Nhơn thi hành đối với 02 Quyết định nêu trên của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, nên chi Cục thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn có công văn số: 491 ngày 21/10/2014 đề nghị Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết với lý do số tiền phải thi hành án quá lớn.

Ngày 23/10/2014, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 03 lấy hồ sơ để thi hành án đối với 02 Quyết định số 169 và số 170 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn và ra Quyết định thi hành án số 05/QĐ-CTHA ngày 24/10/2014. Trong quá trình Thi hành án, ngày 28/10/2014 bà Phạm Thị B - Phó giám đốc Công ty T12 viết giấy ủy quyền cho ông Phan Lâm H - Giám đốc toàn quyền Quyết định, lập và ký tên xác nhận trên các giấy tờ, văn bản, có liên quan đến việc thi hành án, xử lý tài sản của Công ty TNHH T12 để thanh toán trả nợ cho bà Phạm Thị Thu T và Phạm Thị M4 để cản trừ toàn bộ số nợ có nghĩa vụ phải thi hành án.

Quá trình thi hành án, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định có tiến hành xác minh tài sản của người phải thi hành án (Công ty TNHH T12) nhưng trong biên bản xác minh không ghi tài sản nào là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty T12 và tài sản nào Công ty TNHH T12 đã thế chấp cho Ngân hàng N4 mà tiến hành lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuận giữa người phải thi hành án là (Công ty TNHH T12 đại diện ông Phan Lâm H) và người được thi hành án bà Phạm Thị Thu T giao toàn bộ tài sản gồm: Nhà làm việc; nhà kho tiền chế; nhà máy sản xuất dăm gỗ và máy móc; Nhà kho gồm số 01; số 02; số 03; số 04; Nhà ăn; nhà bảo vệ; nhà để xe; tường rào cổng ngõ; 01 trạm cân ô tô 60 tấn; hồ nước phòng cháy chữa cháy cho bà Phạm Thị Thu T quản lý để cản trừ nghĩa vụ thi hành án. (Trong đó, có một số tài sản đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP N4 - chi nhánh B3 bằng 03 Hợp đồng thế chấp tài sản như: Hợp đồng 01 ngày

20/6/2009; số 01 ngày 16/9/2009; số 01 ngày 04/11/2009 gồm: Nhà làm việc; Nhà máy sản xuất dăm gỗ và máy móc; Nhà ăn; Nhà bảo vệ; Nhà để xe; T8 rào cổng ngõ; 01 trạm cân ô tô 60 tấn; hồ nước phòng cháy chữa cháy theo Hóa đơn trị giá gia tăng là 6.563.174.543 đồng).

Việc ông Phan Lâm H (Giám đốc Công ty TNHH T12) không tiếp tục thực hiện trả nợ vay cho Ngân hàng mà lại bàn bạc với Phạm Thị Thu T, Phạm Thị M4 làm giả các chứng từ vay mượn tiền của bà T, bà M4 nhằm chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Số tài sản này được Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định xác định và kết luận vào ngày 18/7/2017 gồm: Nhà máy sản xuất dăm gỗ và máy móc thiết bị; Nhà làm việc; Tường rào, cổng ngõ; Nhà bảo vệ (nhà thường trực); Nhà để xe; nhà ăn; Bể nước phòng cháy chữa cháy; 01 trạm cân ô tô 60 tấn đã chuyển giao cho bà Phạm Thị Thu T có giá trị 3.138.133.000 đồng. Cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra tài sản của Công ty TNHH T12 và kê biên giao toàn bộ tài sản cho Phan Lâm H quản lý.

Ngày 08/9/2015, Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “ Công ty T12-SĐKKD 350200171-CTTNHH” trên Giấy nhận nợ vay đề ngày 02/4/2010 và hình dấu tròn (qua photocopy) có nội dung “Công ty T12 -TP Q. Bình Định-SĐKKD 350200171-CTTNHH” trên Giấy nhận nợ vay (photocopy từ bản gốc), đề ngày 18/11/2011 với mẫu hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12-TP Q. Bình Định-SĐKKD 350200171-CTTNHH” của Công ty TNHH T12, tỉnh Bình Định là không phải được in ra từ một con dấu.

+ Chữ ký và chữ viết (qua photocopy) mang tên “ P. Nhật Chiêu” và Ph. Nhật Chiêu” trên “phiếu thu” (bản photocopy), số 16 đề ngày 02/4/2010 và “ Phiếu thu” (bản photocopy), số 28 đề ngày 18/11/2011 với mẫu chữ ký và chữ viết đứng tên Phạm Nhật C là không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký và chữ viết (qua photocopy) mang tên “Nguyễn Thị Ngọc N1” và trên “Phiếu thu” (bản photocopy), số 16 đề ngày 02/4/2010 và “ Phiếu thu” (bản photocopy), số 28 đề ngày 18/11/2011 với mẫu chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Ngọc N1 là không phải do cùng một người ký và viết ra. (B1 số 106, 107).

- Ngày 11/5/2017, Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử hủy 02 Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự số: 169, số 170/2014 cùng ngày 12/9/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn để điều tra xét xử lại. Tuy nhiên, ngày 18/7/2017 Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự giữa nguyên đơn Phạm Thị Thu T, Phạm Thị M4 và bị đơn Công ty TNHH T12 (đại diện là ông Phan Lâm H Giám đốc), đồng thời có công văn số 241, 242 trả lời cho Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Định về việc vay mượn của bà Phạm Thị Thu T, Phạm Thị M4 với Công ty TNHH T12 có dấu hiệu tội phạm hình sự. (B1 số: 2454 đến 2459).

Ngày 26/6/2018, bị can Phan Lâm H cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định 03 chứng cứ (bản gốc) gồm: Hợp đồng vay mượn tiền số 03; Phiếu thu số: 02 cùng ngày 02/4/2010; Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 03/4/2010 của Công ty TNHH T12. Ngày 20/7/2018, Phân Viện KHHS tại Đà Nẵng kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “Công ty TNHH T12” là do cùng một con dấu đóng ra; Chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị B dưới các mục “Người lập phiếu” và “Thủ quỹ” thì do một người ký và viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Phan Lâm H có trước hay có sau so với hình dấu tròn có nội dung Công ty TNHH T12; không xác định được thời gian in, ký và đóng dấu đối với nội dung in, chữ ký và hình dấu trên mẫu giám định. Tuy nhiên, 03 chứng cứ mà Phan Lâm H cung cấp tại Tòa án không làm thay đổi nội dung chứng cứ buộc tội của các bị can, đồng thời những tài liệu này không phù hợp với những tài liệu mà cơ quan điều tra đã thu thập được, cho nên không chấp nhận việc khiếu nại của bị can Phan Lâm H.

Ngày 25/5/2020 Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng hủy Bản án hình sự sơ thẩm của Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để điều tra xét xử lại, với những nội dung:

- Trung cầu giám định kế toán và tài chính của Công ty trong năm 2010 và các tài sản là Nhà máy nguyên liệu giấy xây dựng từ năm 2010 và tài sản hiện có của Công ty theo quy định tại khoản 2, Điều 3, khoản 6 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2017 ngày 13/12/2017.

- Cần làm rõ ngoài số tiền vay của Ngân hàng, Công ty vay của bị cáo T 10 tỷ đồng sử dụng vào mục đích gì?

- Đối với số tiền vay của Ngân hàng thì Công ty TNHH T12 đầu tư vào tài sản gì ở đâu, để xác định có hay không việc vay mượn là có thật.

- Giám định lại giấy nhận nợ vay ngày 02/10/2010 giữa Công ty TNHH T12 và Phạm Thị Thu T.

- Xác định tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan của Công ty TNHH T12.

Với những nội dung mà Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng yêu cầu, cơ quan điều tra đã xác định rõ:

1. Ngày 14/8/2020, Sở Tài chính tỉnh Bình Định giám định trên 02 báo cáo tài chính của Công ty TNHH T12 năm 2010 và đã có kết luận: Báo cáo tài chính năm 2010 không có phản ánh số tiền 10.000.000.000 đồng vay của bà Phạm Thị Thu T trên tài khoản 341 “*Vay và nợ dài hạn*”; trên tài khoản 311 “*Vay ngắn hạn*” phản ánh số dư cuối kỳ năm 2010 số tiền 16.800.000.000 đồng là khoản nợ vay của 02 Ngân hàng (Ngân hàng N4 số tiền 15.600.000.000 đồng; Ngân hàng N6 số tiền 1.200.000.000 đồng) không có khoản nợ vay của Công ty TNHH T12 vay của bà Phạm Thị Thu T. (Bl số 3526).

2. Số tiền 10.000.000.000 đồng mà Công ty TNHH T12 vay của bà Phạm Thị Thu T là không có thật. Bởi lẽ, qua xem xét 05 cuốn sổ cái do Phạm Thị B

ghi chép mà Phan Lâm H cung cấp (đều là sổ phô tô) không thể hiện khoản vay nợ nào của Phạm Thị Thu T, nên không có việc Công ty TNHH T12 sử dụng tiền vay của bị can T vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Đối với số tiền vay của Ngân hàng N4 thì Công ty TNHH T12 sử dụng một phần vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, một phần dùng để trả lãi cho Ngân hàng và trả nợ cá nhân bên ngoài như bà Nguyễn Thị Kim T9, bà Nguyễn Thị Lan P và bà Nguyễn N3, nhưng không nhớ đã trả bao nhiêu tiền.

4. Ngày 02/10/2020, V3 Bộ C4 đã giám định trên Giấy nhận nợ vay và có kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12” trên hai Giấy nhận nợ vay cần giám định, so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh, do cùng một con dấu đóng ra; Chữ ký đứng tên Phan Lâm H trên 02 giấy nhận nợ vay cần giám định được ký sau khi có hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12”. Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12” được đóng trước khi có phần nội dung in trên 02 (hai) “Giấy nhận nợ vay”. Qua tài liệu điều tra cho thấy, hai giấy nhận nợ vay này được các bị can tạo ra từ tài liệu đã có con dấu của Công ty TNHH T12 từ trước. Do vậy, hai giấy nhận nợ vay này, không được xem xét là chứng cứ trong vụ án. Như vậy, qua kết quả điều tra xác minh đã làm sáng tỏ những nội dung mà Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng yêu cầu, nhưng không làm thay đổi bản chất, tình tiết của nội dung vụ án, nên Viện kiểm sát giữ nguyên Cáo trạng như ban đầu.

5. Ngày 24/7/2020, Phan Lâm H (Giám đốc Công ty TNHH T12) đã có giấy ủy quyền cho Phan Thái Anh M2 thay mặt Công ty cung cấp tài liệu cho các cơ quan tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và có quyền kháng cáo Bản án, quyết định của Tòa án.

6. Ngày 29/7/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ra Quyết định trả hồ sơ vụ án hình sự để điều tra làm rõ tính hợp pháp và tính có căn cứ của Biên bản khám giám định khả năng lao động ngày 02/6/2016 của Hội đồng giám định y khoa tỉnh Bình Định.

Cơ quan điều tra đã xác định: Từ ngày 11/02/2022 đến nay, ông Phan Lâm H đã 08 lần nhập viện điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; Bệnh viện D1; Bệnh viện C5 và phục hồi chức năng Q. Qua đó xác định bị can bị tăng huyết áp, nhồi máu não, liệt tứ chi, tai biến mạch máu não, mất vận ngôn. Tình trạng sức khỏe của Phan Lâm H khó phục hồi, điều trị lâu dài, nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với Phan Lâm H. Khi nào sức khỏe của Phan Lâm H phục hồi thì Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Định sẽ phục hồi điều tra xử lý sau.

* Về dân sự: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc bị can Phạm Thị B, Phạm Thị Thu T và đại diện Công ty TNHH T12 có trách nhiệm giao lại sổ tài sản đã được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định bàn giao cho Phạm Thị Thu T để Ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh B3 xử lý thu hồi nợ.

Từ những nội dung đã được xác định nêu trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 74/2022/HS-ST ngày 20/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ Điều 48 của BLHS; Điều 584, Điều 589 của BLDS 2015.

Căn cứ vào Điều 135, 136 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm a, c Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị B, Phạm Thị Thu T đều phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị B 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/7/2016.

2.2. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thu T 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/7/2017.

3. Về bồi thường thiệt hại: Buộc Công ty TNHH T12, đại diện là ông Phan Thái Anh M2 phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP N4 chi nhánh B3 số tiền 3.138.133.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/12/2022 các bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo các bị cáo cho rằng mình không phạm tội, việc xét xử các bị cáo là oan sai yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm minh oan cho các bị cáo.

Ngày 29/12/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công ty TNHH T12 có đơn kháng cáo, lý do kháng cáo cho rằng quá trình giải quyết vụ án có vi phạm tố tụng, việc xét xử có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, không khách quan và phù hợp với các tình tiết trong vụ án, chưa thực hiện các yêu cầu của Bản án phúc thẩm đã hủy, phân trách nhiệm dân sự mâu thuẫn và không xem xét trình bày của Công Ty T12, yêu cầu hủy một phần Bản án sơ thẩm, giải oan cho bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công ty TNHH T12 giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa phát biểu quan điểm đối với vụ án như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tiến hành và tham gia tố tụng khác đã thực hiện và tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị B, Phạm Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T12, giữ nguyên về tội danh, hình phạt và các Quyết định khác tại Bản án hình sự sơ thẩm.

Các Luật sư Hồ Nguyên L và Luật sư Nguyễn Văn Đ1 trình bày lời bào chữa cho bị cáo Phạm Thị B2 bị cáo Phạm Thị Thu T có nội dung như sau: Không đồng ý với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, đồng thời cho rằng việc điều tra việc truy tố, xét xử vụ án có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, các bị cáo bị oan sai, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo không phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” đồng thời trả tự do cho các bị cáo (*có bản luận cứ bào chữa kèm theo*).

Luật sư Huỳnh Ngô Tường B1 bảo vệ cho Công ty T12 trình bày Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa làm rõ về tài sản thế chấp cho ngân hàng và khoản tiền vay của bà T, cần phải có một bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết việc này, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, hủy Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng TMCP N4, Chi nhánh B3, trình bày: Khoản nợ của Công ty T12 với Ngân hàng TMCP N4 đã được làm rõ tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, số tiền Công ty T12 còn nợ ngân hàng là hơn 13 tỷ gốc, cộng với lãi là hơn 15 tỷ đồng. Các bên đã ký kết 07 hợp đồng để thế chấp, hiện nay số tài sản thế chấp này vẫn đang thế chấp tại ngân hàng, chưa được giải chấp, nếu người thế chấp giao cho người khác là gây thiệt hại cho Ngân hàng.

Ông Nguyễn Văn T6, Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn trình bày: Các tài sản nhà xưởng và các tài sản khác trên đất không được đề cập trong quyết định công nhận sự thỏa thuận và đã được giao lại cho công ty T12, việc ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận chưa gây hậu quả gì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần nhận định có liên quan đến ông T6 tại Bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát tranh luận: Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, quan điểm của Kiểm sát viên và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, kháng cáo của các bị cáo và đương sự khác trong vụ án đều trong thời hạn quy định của pháp luật, việc vắng mặt một số

đương sự qua kiểm tra thì đã được Tòa án đã triệu tập và đã tổng đạt hợp lệ, không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 352 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1]. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, theo Ngân hàng N4, Chi nhánh B3, tính đến ngày 09/01/2017, Công ty TNHH T12 do ông Phan Lâm H làm Giám đốc còn nợ Ngân hàng N4, Chi nhánh B3 12 Hợp đồng tín dụng với số tiền là 13.855.485.959 đồng nợ gốc, cộng với tiền lãi thành 15.166.348.859 đồng, còn theo Bản tự khai, Bản trình bày của ông Phan Lâm H tại hồ sơ vụ án thể hiện đến thời điểm tháng 6/2015 Công ty TNHH T12 còn dư nợ tại Ngân hàng N4, Chi nhánh B3 số tiền từ 13,5 tỷ đến 14,6 tỷ đồng (*Bút lục 1597, 1598, từ 1692 đến 1697*), Công ty TNHH T12 đảm bảo khoản nợ vay bằng 07 Hợp đồng thế chấp tài sản, trong đó thể hiện tài sản Công ty TNHH T12 đã thế chấp cho Ngân hàng N4, Chi nhánh B3 tại địa chỉ: Lô B, B KCN P, thửa đất có diện tích 25,020m² gồm: *Nhà máy sản xuất dăm gỗ và máy móc thiết bị; Nhà làm việc; Tường rào, cổng ngõ; Nhà bảo vệ (nhà thường trực); Nhà để xe; nhà ăn; Bể nước phòng cháy chữa cháy; 01 trạm cân ô tô 60 tấn.*

[2.1.2]. Quá trình ký kết các hợp đồng thế chấp tài sản thì có 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 04/01/2009 tại Điều 2 của Hợp đồng Ngân hàng không ghi nội dung để trống. Sau đó cán bộ ngân hàng đã tự ý ghi thêm nội dung tên đơn vị: Công ty TNHH T12; địa chỉ: Lô B, B4; diện tích: 25.020 m²; Mục đích sử dụng: *Đầu tư xây dựng nhà máy C3, chế biến lâm sản XK và tiêu thụ nội địa; Thời hạn sử dụng: Từ ngày 29/02/2004 đến hết ngày 31/12/2048; Nguồn gốc sử dụng thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng KCN, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012, chưa được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định lý do Công ty TNHH T12 chưa hoàn tất hồ sơ các hạng mục để gửi cho Ngân hàng N4 để đăng ký giao dịch bảo đảm.* Xét thấy, việc ghi thêm vào Hợp đồng thế chấp nêu trên của cán bộ ngân hàng là không đúng pháp luật, tuy nhiên, nội dung ghi thêm chỉ bổ sung dữ liệu, thông tin đúng với thực tế và phù hợp với các Hợp đồng thế chấp số 01 ngày 20/6/2009, ngày 16/9/2009 ngày 04/11/2009 và Hợp đồng thế chấp số 01/2012 ngày 17/9/2012, (*trong đó, Hợp đồng thế chấp số 01/NHNT ngày 04/11/2009 và Hợp đồng thế chấp số 01/2012 ngày 17/9/2012 có xác nhận của Ban quản lý các khu công nghiệp, kinh tế tỉnh Bình Định xác nhận*), không làm thay đổi, khác biệt bản chất của các Hợp đồng thế chấp.

Ngày 25/9/2009 Công ty T12 được UBND tỉnh Bình Định cấp GCNQSDĐ, diện tích 25.011,8 m², lẽ ra Công ty T12 phải bổ sung GCNQSDĐ nói trên cho của Ngân hàng N4 theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết, nhưng ngày 02/04/2010, ông Phan Lâm H đã thế chấp và giao GCNQSDĐ nói trên và một phần tài sản trên đất cho bà Phạm Thị Thu T (*Bút Lục 2129,2131*), là ảnh

hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N4, Chi nhánh B3, bởi lẽ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đã được thế chấp cho Ngân hàng.

[2.1.3]. Do Công ty TNHH T12 trễ nợ quá hạn nên ngày 19/11/2013, Ngân hàng gửi đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để yêu cầu Công ty T12 trả nợ và xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay của 12 hợp đồng tín dụng nói trên. Quá trình giải quyết vụ án này ông Phan Lâm H Giám đốc Công ty TNHH T12 cố tình kéo dài, trì hoãn việc giải quyết vụ án dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã nhiều lần đưa vụ án ra xét xử nhưng đều phải hoãn phiên tòa do Phan Lâm H yêu cầu giám định về chữ ký của mình trên 02 hợp đồng thế chấp tài sản số 01/NHNT ngày 16/9/2008 và 01/NHNT ngày 16/9/2008, nhưng sau khi giám định, kết quả giám định là do ông H ký, đến nay vụ án vẫn chưa được giải quyết xong.

[2.1.4]. Trong khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đang giải quyết vụ án giữa Ngân hàng khởi kiện Công ty T12 chưa có kết quả thì đến ngày 06/8/2014 Phạm Thị Thu T khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH T12 trả nợ, lý do khởi kiện, do trước đó vào ngày 02/4/2010, vợ chồng bà Phạm Thị B và ông Phan Lâm H (*đại diện cho công ty TNHH T12*) vay tiền của Phạm Thị T (*em ruột của Phạm Thị B*), số tiền 10 tỷ đồng, ngày 04/9/2014 Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã hòa giải thành với sự thỏa thuận của Phạm Thị Thu T và ông Phan Lâm H, nội dung Công ty TNHH T12 trả cho Phạm Thị Thu T là 10 tỷ tiền gốc và 5.741.000 đồng tiền lãi; thời gian trả là ngày 04/10/2014, đồng thời thỏa thuận tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số AP612529 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 25/9/2009 diện tích 25.011.8m², thửa đất số 130, tờ bản đồ số 15 và một phần tài sản trên đất là nhà kho và các vật kiến trúc khác thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH T12. Ngày 12/9/2014 Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn ra Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sau đó, Phạm Thị Thu T làm đơn yêu cầu Thi hành án, ngày 24/10/2014 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra Quyết định thi hành án, tại Biên bản giao, nhận tài sản để cản trừ nghĩa vụ thi hành án, ngày 27/11/2014, ông H và bà B đại diện cho Công ty TNHH T12 đã thỏa thuận giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất diện tích 25.011,8 m² mà trước đó Công ty TNHH T12 đã thế chấp cho Ngân hàng N4 cho bà Phạm Thị Thu T (*Bút lục 297, 298*), trong đó, bao gồm: *Nhà máy sản xuất dăm gỗ và máy móc thiết bị; Nhà làm việc; Tường rào, cổng ngõ; Nhà bảo vệ (nhà thường trực); Nhà để xe; nhà ăn; Bể nước phòng cháy chữa cháy; 01 trạm cân ô tô 60 tấn*. Số tài sản này được Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Bình Định xác định và kết luận vào ngày 18/7/2017 có giá trị là 3.138.133.000 đồng.

[3]. Xem xét việc vay số tiền 10 tỷ giữa Công ty TNHH T12 với bị cáo Phạm Thị Thu T, xét thấy:

[3.1]. Trong quá trình điều tra và xét xử sơ thẩm, bị cáo Phạm Thị Thu T cho rằng nguồn tiền 10 tỷ đồng cho Công ty T12 vay là tiền do bị cáo thừa kế tài sản của cha mẹ để lại, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo trình bày do cha mẹ bị cáo cho 350 cây vàng, bị cáo bán vàng nhiều lần, chủ yếu ở thị trường chợ đen,

không có giấy tờ, lấy số tiền 10 tỷ đồng để cho Công ty TNHH T12 vay, lời khai của bị cáo là mâu thuẫn, không có cơ sở chứng minh được nguồn tiền cho Công ty T12 vay.

[3.2]. Kết quả điều tra đã thu thập, giám định như sau:

[3.2.1]. Đối với Phạm Thị Thu T đã cung cấp các tài liệu chứng cứ: Hợp đồng vay mượn tiền số 03; phiếu thu tiền số 16 ngày 02/4/2010 và phiếu thu số 28 ngày 18/11/2011 để khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn. Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định 03 tài liệu này. Ngày 08/9/2015, Phân viện khoa học hình sự tại Đà Nẵng đã giám định và kết luận:

+ Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12 -TP Q, tỉnh Bình Định, SĐKKD 3502000171-CTTNHH” trên Giấy nhận nợ vay đề ngày 02/4/2010 và hình dấu tròn (qua photocopy) có nội dung “Công ty T12 -TP Q, tỉnh Bình Định-SĐKKD 3502000171-CTTNHH” trên Giấy nhận nợ vay (bản photocopy từ bản gốc), đề ngày 18/11/2011 với mẫu hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12-TP Q, tỉnh Bình Định-SĐKKD 3502000171-CTTNHH” của Công ty TNHH T12, tỉnh Bình Định là không phải được in ra từ một con dấu.

+ Chữ ký và chữ viết (qua photocopy) mang tên “ P. Nhật Chiêu” và Ph. Nhật Chiêu” trên “phiếu thu” (bản photocopy), số 16 đề ngày 02/4/2010 và “Phiếu thu” (bản photocopy), số 28 đề ngày 18/11/2011 với mẫu chữ ký và chữ viết đứng tên Phạm Nhật C là không phải do cùng một người ký và viết ra.

+ Chữ ký và chữ viết (qua photocopy) mang tên “Nguyễn Thị Ngọc N1” và trên “Phiếu thu” (bản photocopy), số 16, đề ngày 02/4/2010 và “ Phiếu thu” (bản photocopy), số 28, đề ngày 18/11/2011 với mẫu chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Ngọc N1 là không phải do cùng một người ký và viết ra.

[3.2.2]. Qua điều tra xác định được con dấu đóng trên giấy nhận nợ của Phạm Thị Thu T vào ngày 02/4/2010 được Công ty TNHH T12 nhận vào ngày 06/8/2012, do đó con dấu này không thể đóng lên giấy nhận nợ vào ngày 02/4/2010. Kết luận giám định cũng như lời khai của Phạm Nhật C, Nguyễn Thị Ngọc N1 đều không phải do C và N1 viết và ký tên. Theo kết quả điều tra xác minh tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định thì Phạm nhật C2, Nguyễn Thị Ngọc N1 đã nghỉ việc tại Công ty TNHH T12.

[4]. Sau khi bản án bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy, kết quả điều tra bổ sung đã được làm rõ như sau:

- Ngày 14/8/2020, Sở Tài chính tỉnh Bình Định giám định trên 02 báo cáo tài chính của Công ty TNHH T12 năm 2010 và đã có kết luận: Báo cáo tài chính năm 2010 không có phản ánh số tiền 10.000.000.000 đồng vay của bà Phạm Thị Thu T trên tài khoản 341 “*Vay và nợ dài hạn*”; trên tài khoản 311 “*Vay ngắn hạn*” phản ánh số dư cuối kỳ năm 2010 số tiền 16.800.000.000 đồng là khoản nợ vay của 02 Ngân hàng (Ngân hàng N4 số tiền 15.600.000.000 đồng; Ngân hàng N6 số tiền 1.200.000.000 đồng) không có khoản nợ vay của Công ty TNHH T12 vay của bà Phạm Thị Thu T. (B1 số 3526).

- Số tiền 10 tỷ đồng mà Công ty TNHH T12 vay của bà Phạm Thị Thu T là không có thật. Bởi lẽ, qua xem xét 05 cuốn sổ cái do Phạm Thị B ghi chép mà Phan Lâm H cung cấp (đều là sổ phôi) không thể hiện khoản vay nợ nào của Phạm Thị Thu T, nên không có việc Công ty TNHH T12 sử dụng tiền vay của bị can T vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đối với số tiền vay của Ngân hàng N4 thì Công ty TNHH T12 sử dụng một phần vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty, một phần dùng để trả lãi cho Ngân hàng và trả nợ cá nhân bên ngoài như Nguyễn Thị Kim T9, bà Nguyễn Thị Lan P và bà Nguyễn N3 nhưng không nhớ đã trả bao nhiêu tiền.

- Ngày 02/10/2020, V3 Bộ C4 đã giám định trên Giấy nhận nợ vay và có kết luận: Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12” trên hai Giấy nhận nợ vay cần giám định, so với hình dấu có cùng nội dung trên mẫu so sánh, do cùng một con dấu đóng ra; Chữ ký đứng tên Phan Lâm H trên 02 giấy nhận nợ vay cần giám định được ký sau khi có hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12”. Hình dấu tròn có nội dung “Công ty T12” được đóng trước khi có phần nội dung in trên 02 (hai) “Giấy nhận nợ vay”. Qua tài liệu điều tra cho thấy, hai giấy nhận nợ vay này được các bị cáo tạo ra từ tài liệu đã có con dấu của Công ty TNHH T12 từ trước. Do vậy, hai giấy nhận nợ vay này, không được xem xét là chứng cứ trong vụ án.

[5]. Các chứng cứ khác đã được Cơ quan điều tra thu thập được như sau:

- Trong 15 cuốn sổ kế toán do các kế toán của Công ty TNHH T12 mà Cơ quan điều tra đã thu giữ được khi khám xét tại Công ty TNHH T12 vào ngày 31/3/2016 không có ghi chép nội dung thu của Phạm Thị Thu T số tiền 10.000.000.000 đồng.

- Báo cáo tài chính Công ty TNHH T12 gửi Chi cục thuế thành phố Q vào các năm 2010 và 2011 đều không thể hiện khoản vay dài hạn (5 năm) của T là 10.000.000.000 đồng. (Khoản vay dài hạn: Năm 2010: số cuối năm 1.862.500.000 đồng, số đầu năm 2.502.500.000 đồng; Năm 2011: số cuối năm 1.102.828.000 đồng, số đầu năm 1.862.500.000 đồng).

Các tình tiết, sự kiện nêu trên phù hợp với lời khai của ông Phan Lâm H có trong hồ sơ vụ án, lời khai của ông H được thu thập đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định. Việc các bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T cho rằng việc vay mượn tiền của bà T là có thật, nhưng không phù hợp với tài liệu chứng đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Với kết quả điều tra ban đầu cũng như kết quả điều tra bổ sung, cho thấy việc vay số tiền 10 tỷ đồng giữa Công ty TNHH T12 với bà Phạm Thị Thu T là không có thật, tạo ra nhằm để tẩu tán tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh B3, ông H, bà B và bà T thực hiện hồ sơ vay tiền của bà T, bà M2 rồi sử dụng hồ sơ đó khởi kiện thông qua Tòa án, Cơ quan thi hành án để chiếm đoạt tài sản đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP N4, Chi nhánh B3, tài sản có giá trị là 3.138.133.000 đồng, hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của ông H, bà B và bà T hoàn thành việc thực hiện tội

phạm kẻ từ khi bà T nhận được tài sản thông qua cơ quan thi hành án dân sự, trong đó có giá trị tài sản nêu trên, đến ngày 18/7/2017 Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bình Định ban hành Lệnh kê biên tài sản số 01/CSĐT-PC44 là việc khắc phục hậu quả đã bị chiếm đoạt.

[6]. Xem xét kháng cáo của Công ty TNHH T12, xét thấy:

Công ty TNHH T12 cho rằng quá trình giải quyết vụ án có vi phạm tố tụng nhưng không trình bày nội dung cụ thể và chứng minh việc Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng, cũng như việc xét xử và áp dụng pháp luật tại Bản án sơ thẩm, như đã phân tích nêu trên, các tình tiết, sự kiện trong vụ án được thu thập đúng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định, đảm bảo tính khách quan, chính xác và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi có Bản án hình sự phúc thẩm số 111/2020/HS-PT ngày 25/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã trả hồ sơ yêu cầu Viên kiểm sát, Cơ quan điều tra điều tra bổ sung đầy đủ theo các nội dung yêu cầu của Bản án phúc thẩm đề ra, phân trách nhiệm dân sự do thiệt hại đã được ngăn chặn và hậu quả kịp thời khắc phục nên tại Bản án sơ thẩm buộc Công Ty T12 trả 3.138.133.000 đồng cho Ngân hàng TMCP N4 - Chi nhánh Q và được trừ vào số tiền nợ là không có gì mâu thuẫn và ảnh hưởng đến quyền lợi của Công Ty T12, do vậy, việc yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm của Công Ty T12 không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với việc kháng cáo cho rằng bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T bị oan không thuộc phạm vi kháng cáo của Công Ty T12, nội dung này đã được Hội đồng xét xử xem xét theo đơn kháng cáo của các bị cáo.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy, tại Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Phạm Thị B và bị cáo Phạm Thị Thu T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ pháp luật, việc kháng cáo của Công ty TNHH T12 là không có cơ sở chấp nhận, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Thị B; bị cáo Phạm Thị Thu T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công Ty TNHH T12, giữ nguyên Quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm.

[7]. Đối với ông Phan Lâm H: Ngày 29/7/2022 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ra Quyết định trả hồ sơ cho VKSND tỉnh Bình Định để điều tra bổ sung: Xác định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể, tính hợp pháp của biên bản khám nghiệm giám định khả năng lao động của Phan Lâm H. Do ông H đã mắc bệnh hiểm nghèo nên ngày 09/9/2022 Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bình Định ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự số 37/QĐ-PC01 và Quyết định tạm đình chỉ bị can số 38/QĐ-PC01 đối với bị can Phan Lâm H, khi nào sức khỏe của bị can hồi phục thì Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bình Định sẽ phục hồi điều tra, xử lý sau là có căn cứ, vì vậy, không xem xét hành vi, vai trò của Phan Lâm H trong vụ án này.

[8]. Do có các văn bản trình bày của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định; ông Nguyễn Văn T6 và ông Nguyễn Văn T4 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, trình bày liên quan đến phần nhận định tại mục

“[5].*Các vấn đề khác*” của Bản án sơ thẩm, đã cho rằng hành vi của những người nêu trên, có dấu hiệu của tội phạm “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[8.1]. Đối với ông Nguyễn Văn T6, trong quá trình giải quyết vụ án Phạm Thị Thu T khởi kiện Công ty TNHH T12 về việc đòi khoản nợ 10 tỷ đồng, do hai bên hòa giải thành, căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 12/9/2014 của các bên đương sự, Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã ban hành các Quyết định số 169/2014/QĐST-DS và số 170/2014/QĐST-DS về việc công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự. Xét thấy, do các Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các bên đương sự nêu trên có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ không đầy đủ và bỏ sót người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy theo thủ tục giám đốc thẩm, hành vi của ông Nguyễn Văn T6 có nhiều thiếu sót, vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên, chỉ là do nhận thức, tại hồ sơ vụ án chưa có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về hành vi vì vụ lợi để cố tình làm sai của ông T6, mặt khác, lỗi chủ yếu là do các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ không đúng, che đậy mục đích của họ, làm cho Thẩm phán không thể biết được, hơn nữa, hậu quả thiệt hại thực tế chưa xảy ra, tài sản thi hành án cũng đã được ngăn chặn, khắc phục.

[8.2]. Đối với ông Hồ Quang V2, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn T4 là cán bộ thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định, tổ chức thực hiện các Quyết định số 169, 170/2014/QĐST-DS của TAND TP Quy Nhơn về việc công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, đã có hành vi không xác minh, làm rõ về tài sản của Công ty TNHH T12, không ghi trong biên bản xác minh tài sản nào là tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty T12 và tài sản nào Công ty TNHH T12 đã thế chấp cho Ngân hàng N4 Chi nhánh Q mà tiến hành lập biên bản ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Phan Lâm H đại diện Công ty TNHH T12 và bà Phạm Thị Thu T, giao một số tài sản của Công ty T12 không có trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận cho Phạm Thị Thu T, trong lúc tài sản này đang còn thế chấp Ngân hàng N4 – Chi nhánh Q, như vậy, các ông Vinh, ông C1, ông T4 thực hiện không đầy đủ các trình tự, thủ tục thi hành án dân sự, vi phạm quy định tại Điều 44 Luật THADS, thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên, các Quyết định số 169, 170/2014/QĐST-DS của TAND TP Quy Nhơn, đã bị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử hủy theo trình tự giám đốc thẩm, để điều tra xét xử lại, tài sản thi hành án vẫn còn nguyên trạng, hậu quả thiệt hại trực tiếp từ hành vi thiếu trách nhiệm của các ông V2, ông C1, ông T4 chưa xảy ra, tài sản đã được kê biên theo Lệnh kê biên tài sản số 01/CSĐT-PC44 ngày 18/7/2017 của Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bình Định, được giao cho ông Phan Lâm H – Giám đốc công ty TNHH T12 bảo quản cho đến khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết xong vụ án.

[8.3]. Xem xét về các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, xét thấy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét gì về hành vi của các ông Nguyễn Văn T6, Hồ Quang V2, Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn T4 nhưng lại nhận định những người này có dấu hiệu của tội phạm trong bản án là vượt quá giới hạn về

phạm vi, thẩm quyền xét xử, nội dung nhận định này không liên quan đến hành các vi phạm tội của các bị cáo đang bị truy tố và xét xử trong vụ án. Theo quy định tại d, đ, g khoản 2 Điều 260 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử chỉ được quyền nhận định những vấn đề liên quan đến hành vi của các bị cáo đang bị truy tố, trường hợp nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố theo quy định tại khoản 4 Điều 153 hoặc có quyền kiến nghị phòng ngừa tội phạm, khắc phục vi phạm hoặc nhận định về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, hơn nữa, tại Biên bản nghị án Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng không thảo luận và quyết định gì đối với nội dung trên, nhưng lại nhận định các ông Nguyễn Văn T6, Hồ Quang V2, Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn T4 “*có dấu hiệu của tội phạm Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”, là không đúng quy định tại Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định phần nhận định về dấu hiệu của tội phạm “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” tại mục “[5] *Các vấn đề khác*” đối với các ông Nguyễn Văn T6, Hồ Quang V2, Nguyễn Văn C1 và ông Nguyễn Văn T4 tại Bản án hình sự sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật.

[9]. Đối với quyết định về án phí sơ thẩm của Bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các bị cáo Phạm Thị B; Phạm Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T12 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thị B; bị cáo Phạm Thị Thu T và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công Ty TNHH T12, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51; Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 589 của BLDS 2015. Xử:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Phạm Thị B, Phạm Thị Thu T đều phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị B 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/7/2016.

2.2. Xử phạt: Bị cáo Phạm Thị Thu T 10 (Mười) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/7/2017.

3. Về bồi thường thiệt hại: Buộc Công ty TNHH T12, đại diện là ông Phan Thái Anh M2 phải bồi thường cho Ngân hàng TMCP N4, chi nhánh B3 số tiền 3.138.133.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 23, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Phạm Thị B, Phạm Thị Thu T, Công ty TNHH T12 đại diện là ông Phan Thái Anh M2 mỗi người phải chịu 200.000 đồng.

5. Quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ thi hành án không trả hoặc trả không đầy đủ thì còn phải chịu tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền thời gian chậm trả.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC - Vụ I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Bình Định;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Bình Định;
- Phòng HSNV CA tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Định;
- Các bị cáo (qua trại tạm giam);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Công Thi